

**ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ AN BÌNH**

Biểu số 113/CK TC-NSNN

CÂN ĐỐI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH XÃ QUÝ II NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số: 368/QĐ-UBND ngày 05 tháng 7 năm 2022 của UBND xã An Bình)

Đơn vị tính: 1.000 đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm	Ước Thực hiện quý II	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
I	Tổng số thu	25.188.176,520	19.064.650,592	75,69
1	Các khoản thu xã hưởng 100%	2.806.725	2.802.126	99,84
2	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ	3.348.000,000	235.575,572	7,04
3	Thu bổ sung	17.961.558	14.955.055	83,26
	- Bổ sung cân đối	2.792.200	1.810.000	64,82
	- Bổ sung cân đối có gắn mã CTMT			
	- Bổ sung có mục tiêu	15.169.358	13.145.055	86,66
4	Thu chuyên nguồn	1.071.894,020	1.071.894,020	
5	Thu kết dư ngân sách năm trước	-	-	
II	Tổng số chi	25.188.176,520	11.926.912,056	47,35
1	Chi đầu tư phát triển	19.321.754,000	9.808.566,000	50,76
2	Chi thường xuyên	5.184.951,500	2.118.346,056	40,86
3	Chi dự phòng	681.471,020	-	-

An Bình, ngày 05 tháng 7 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU

Thư

Nguyễn Thị Thúy

CHỦ TỊCH



Nguyễn Đăng Xuân

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ QUÝ II NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số: 3.68/QĐ-UBND ngày 05 tháng 7 năm 2022 của UBND xã An Bình)

Đơn vị: 1.000 đồng

NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM		THỰC HIỆN QUÝ II		SO SÁNH (%)	
	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX
B	1	2	3	4	5 = 3/1	6 = 4/2
TỔNG THU						
Các khoản thu 100%	25.188.176,5	25.188.176,5	19.064.650,592	19.064.650,592	75,689	75,689
Phí, lệ phí	2.806.725,0	2.806.725,0	2.802.126,000	2.802.126,000	99,8	99,8
Thu từ quỹ đất công ích và hoa lợi công sản khác	35.000,0	35.000,0	24.781,0	24.781,0	70,8	70,8
Thu từ hoạt động kinh tế và sự nghiệp	2.746.725,0	2.746.725,0	2.731.725,0	2.731.725,0	99,5	99,5
Thu phạt, tịch thu khác theo quy định						
Đóng góp của nhân dân theo quy định						
Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân để XD các công trình						
Thu khác	25.000,0	25.000,0	45.452,0	45.452,0		
Các khoản thu phân chia theo tỉ lệ phần trăm (%)	3.348.000,0	3.348.000,0	235.575,572	235.575,572	7,036	7,036
Các khoản thu phân chia	76.000,0	76.000,0	26.712,930	26.712,930	35,1	35,1
Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	18.000,0	18.000,0	-	-	-	-
Thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ gia đình						
Lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh	8.000,0	8.000,0	8.000,0	8.000,0	100,0	100,0
Lệ phí trước bạ nhà, đất	50.000,0	50.000,0	18.712,930	18.712,930	37,4	37,4
Các khoản thu phân chia khác do cấp tỉnh quy định	3.272.000,0	3.272.000,0	208.862,642	208.862,642	6,383	6,383
Thu tiền sử dụng đất	3.200.000,0	3.200.000,0	196.164,500	196.164,500	6,1	6,1
Thuế giá trị gia tăng	48.000,0	48.000,0	8.199,477	8.199,477	17,082	17,082
Thuế thu nhập cá nhân	24.000,0	24.000,0	4.498,665	4.498,665	18,744	18,744
Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)						

NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM		THỰC HIỆN QUÝ II		SO SÁNH (%)	
	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX
B	1	2	3	4	5 = 3/1	6 = 4/2
Thu chuyển nguồn	1.071.894,0	1.071.894,0	1.071.894,020	1.071.894,020		
Thu kết dư ngân sách năm trước		-	-	-		
Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	17.961.557,5	17.961.557,5	14.955.055,0	14.955.055,0	83,3	83,3
Thu bổ sung cân đối ngân sách	2.792.200,0	2.792.200,0	1.810.000,0	1.810.000,0	64,8	64,8
Thu bổ sung có mục tiêu	15.169.357,5	15.169.357,5	13.145.055,0	13.145.055,0	86,7	86,7

NGƯỜI LẬP

Thủy

Nguyễn Thị Thúy

An Bình, ngày 05 tháng 7 năm 2022



Nguyễn Đăng Xuân

Nguyễn Đăng Xuân

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ QUÝ II NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số: 568./QĐ-UBND ngày 05 tháng 7 năm 2022 của UBND xã An Bình)

Đơn vị: 1.000 đồng

Đơn vị: 1.000 đồng

ST T	NỘI DUNG	DỰ TOÁN			THỰC HIỆN QUÝ II			SO SÁNH (%)		
		TỔNG SỐ	ĐTPT	THƯỜNG XUYÊN	TỔNG SỐ	ĐTPT	THƯỜNG XUYÊN	TỔNG SỐ	ĐTPT	TX
A	B	1	2	3	4	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI	25.188.176,520	19.641.754,000	5.546.422,520	11.926.912,056	9.808.566,000	2.118.346,056	47,35	49,94	38,19
	Trong đó:	-			-					
1	Chi Giáo dục	5.020.706	5.003.506	17.200	1.440,000		1.440,000	0,03	-	8,37
2	Chi CT DQTV, TT ATXH	383.813		383.813	208.655,698		208.655,698	54,36		54,36
3	Chi y tế	17.200		17.200	11.713,720		11.713,720			
4	Chi văn hoá, thông tin	28.000		28.000	21.982,000		21.982,000	78,51		78,51
5	Chi phát thanh, truyền hình	54.345		54.345	34.770,440		34.770,440	63,98		63,98
6	Chi thể dục thể thao	28.000		28.000	25.576,000		25.576,000	91,34		91,34
7	Chi bảo vệ môi trường	28.600		28.600	2.750,895		2.750,895	9,62		9,62
8	Chi XD đời sống VH thôn, KDC	41.000		41.000	-			-		-
9	Chi các hoạt động kinh tế	5.548.900	5.500.000	48.900	2.056.979,712	2.032.888,000	24.091,712	37,07	36,96	49,27
	Chi hoạt động của cơ quan quản lý									
10	Nhà nước, Đảng, đoàn thể	12.936.204	8.818.248	4.117.956	9.383.909,591	7.775.678,000	1.608.231,591	72,54	88,18	39,05
11	Chi công tác xã hội	419.938		419.938	179.134,000		179.134,000	42,66		42,66
12	Chi khác	-			-					
13	Dự phòng ngân sách	681.471	320.000	361.471				-	-	-

NGƯỜI LẬP

Thủy

Nguyễn Thị Thủy

An Bình, ngày 05 tháng 7 năm 2022

CHỦ TỊCH

Nguyễn Đăng Xuân